CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

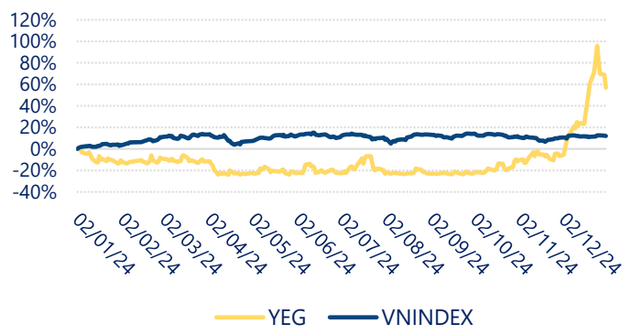
Ngày 31/12/2024	18,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	59.8%	**121.5%**	**106.7%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**6/9** *(Ổn định)*

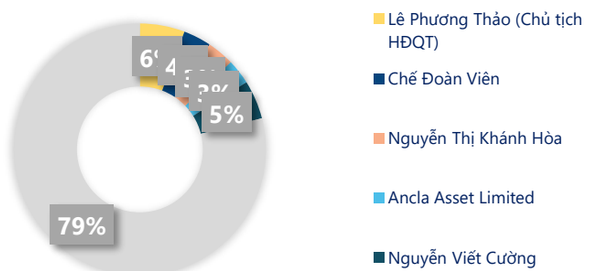
	2024		YoY
DT thuần	**1,026** *tỷ VNĐ*		▲ 614 ▲ 149%

	2024		YoY
LN sau thuế	**123** *tỷ VNĐ*		▲ 96.5 ▲ 362%

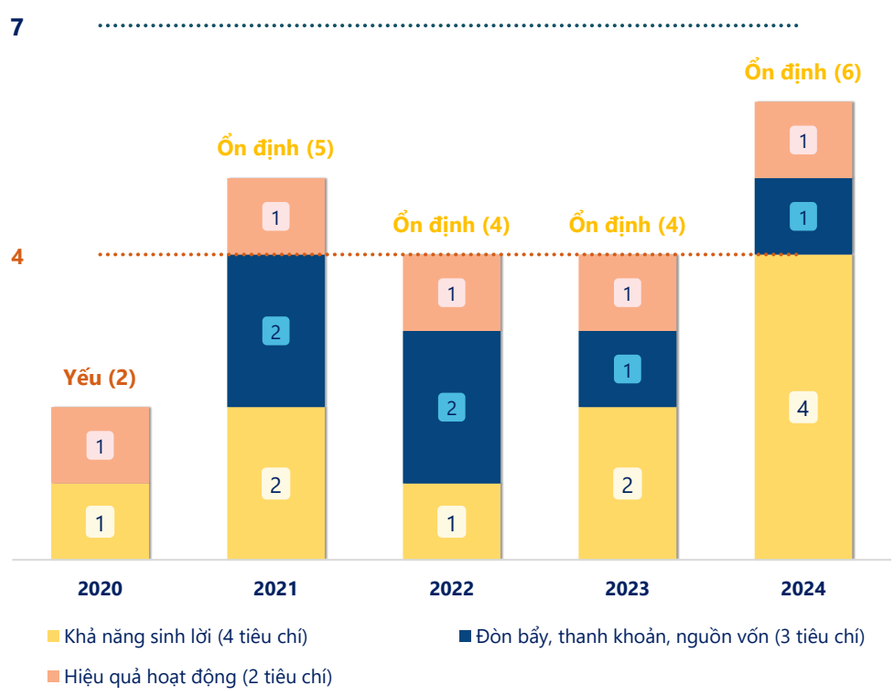
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

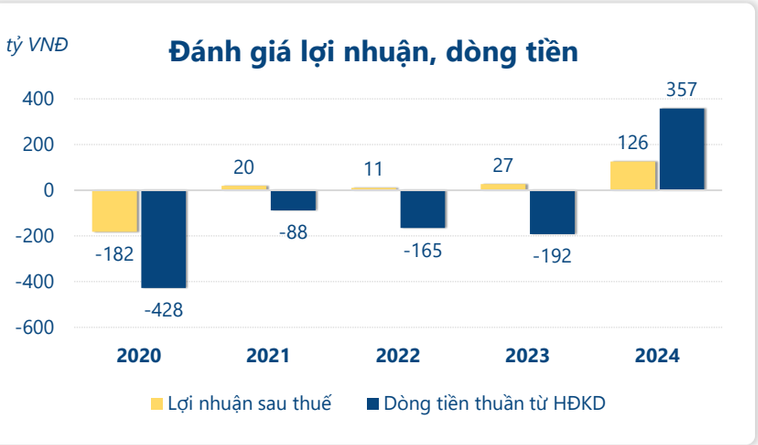


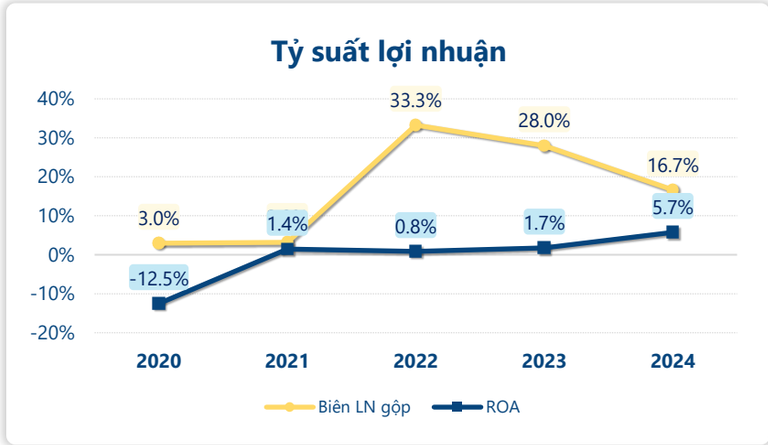
Năm **2024**, F-Score của **YEG** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

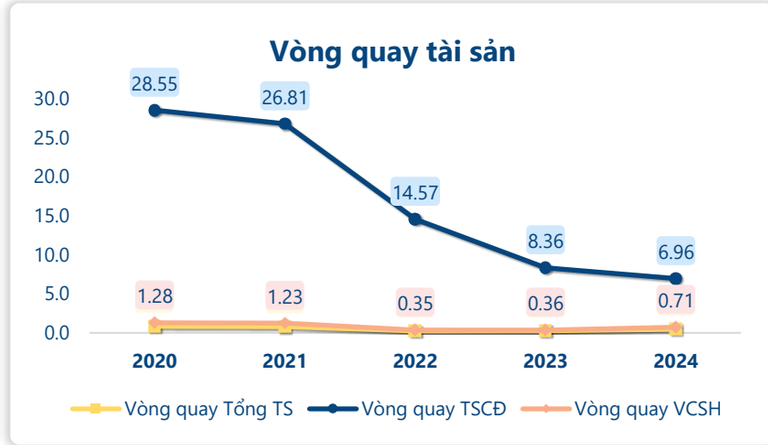
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

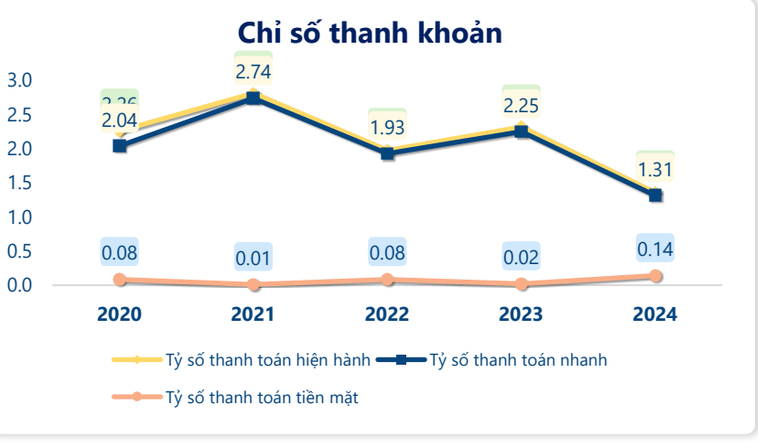
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

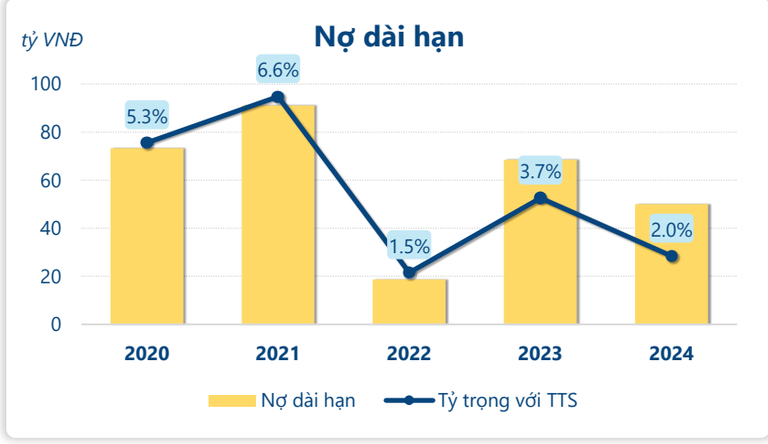






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **YEG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,492**	**1,860**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,482	948	56.4%
Tiền và tương đương tiền	132	8.46	1464%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,290	845	52.6%
Hàng tồn kho	35.7	29.2	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	64.4	-63.0%
Tài sản dài hạn	**1,010**	**913**	**10.6%**
Phải thu dài hạn	307	389	-21.2%
Tài sản cố định	231	86.3	168%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.7	13.4	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	383	-71.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.8**	**9.38**	**516%**
Lợi thế thương mại	289	30.8	839%
Nợ phải trả	985	477	107%
Nợ ngắn hạn	**937**	**409**	**129%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	171	208%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	98.2	42.0%
Nợ dài hạn	48.6	68.5	-29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.6	39.0	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn điều lệ	1,370	1,314	4.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,219**	**1,080**	**314**	**412**	**1,026**
Giá vốn hàng bán	1,182	1,045	210	296	855
Lợi nhuận gộp	**36.2**	**34.1**	**104**	**115**	**171**
Doanh thu HĐTC	7.81	424	47.3	43.6	192
Chi phí TC	13.6	28.0	9.02	23.5	51.1
Chi phí lãi vay	**3.53**	**21.8**	**6.91**	**21.5**	**28.2**
LN trong công ty LKLD	-0.66	0.44	0.51	-4.85	-15.2
Chi phí bán hàng	130	86.8	20.7	14.3	26.2
Chi phí QLDN	143	211	93.4	66.9	152
LN thuần từ HĐKD	**-243**	**132**	**29.3**	**49.3**	**119**
Lợi nhuận khác	75.2	-34.2	-0.35	-20.4	-7.93
LN trước thuế	**-168**	**98.3**	**28.9**	**28.9**	**111**
Lợi nhuận sau thuế	**-180**	**30.0**	**24.9**	**26.5**	**123**
LNST của CĐ cty mẹ	**-182**	**19.8**	**10.9**	**26.9**	**126**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-428	-88.4	-165	-192	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	249	11.2	293	-397	-614
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.7	45.1	-106	572	384
Tiền đầu kỳ	162	36.4	4.32	26.5	8.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-126**	**-32.1**	**22.2**	**-18.0**	**128**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.4	4.32	26.5	8.46	136